

Số: 519 /2020/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 23 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA IX,  
KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;  
Xét Tờ trình số 250/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công  
trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra  
số 109/BC-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội  
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-  
2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn giữa các sở, ngành, địa phương với  
tổng kế hoạch vốn là 182.700 triệu đồng, gồm: tăng kế hoạch vốn 23 dự án,  
giảm kế hoạch vốn 106 dự án. Cụ thể như sau:

1. Vốn cân đối ngân sách tăng, giảm 73.029 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch  
vốn 16 dự án, giảm kế hoạch vốn 67 dự án (kèm theo Phụ lục I).
2. Vốn xổ số kiến thiết tăng, giảm 91.515 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch  
vốn 05 dự án, giảm kế hoạch vốn 35 dự án (kèm theo Phụ lục II).
3. Vốn thu từ sử dụng đất tăng, giảm 18.156 triệu đồng, gồm tăng kế hoạch  
vốn 02 dự án, giảm kế hoạch vốn 04 dự án (kèm theo Phụ lục III).

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị  
quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ một số danh mục dự án tại các phụ lục ban hành kèm theo các nghị quyết: số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; Nghị quyết số 156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018; Nghị quyết số 178/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018; Nghị quyết số 207/2019/NQ-HĐND ngày 22/4/2019; Nghị quyết số 222/2019/NQ-HĐND ngày 26/7/2019; Nghị quyết số 261/2019/NQ-HĐND ngày 21/10/2019; Nghị quyết số 271/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết số 306/2020/NQ-HĐND ngày 03/4/2020; Nghị quyết số 466/2020/NQ-HĐND ngày 09/9/2020; Nghị quyết số 493/2020/NQ-HĐND ngày 11/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang đã được điều chỉnh tại Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Khoá IX, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./. *Mai Văn Huỳnh*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (để đăng Công báo tỉnh);
- Lãnh đạo VP, các phòng, chuyên viên;
- Lưu: VT, ddqnhut.

**CHỦ TỊCH**



**Mai Văn Huỳnh**

Phụ lục I

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số **519** /2020/NQ-HĐND ngày **23** tháng **12** năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                                                                         | Địa điểm xây dựng                              | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm                                                        |                                |                                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                                                                        |                                                |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                                              | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                                                                        |                                                |                                  |                                                                                                                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương |                                    |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
|           |                                                                                                                        |                                                |                                  |                                                                                                                       |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                                                                      | 3                                              | 4                                | 5                                                                                                                     | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
|           | TỔNG SỐ                                                                                                                |                                                |                                  |                                                                                                                       |                                |                                | 649.694                            | 0                                       | 649.694                                       | 3.178                                   | 73.029              | -73.029  |         |
| I         | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                 |                                                |                                  |                                                                                                                       |                                |                                | 166.235                            | 0                                       | 130.878                                       | 3.178                                   | 3.185               | -38.542  |         |
| 1         | Dự án khôi phục nâng cấp đê biển An Biên - An Minh                                                                     | Huyện An Biên, An Minh                         | 2010-2015                        | Số 2319/QĐ-UBND, 25/9/2008; 2173/QĐ-UBND, 05/9/2013; 3031/QĐ-UBND, 10/12/2015; 2926/QĐ-UBND, 25/12/2018 của UBND tỉnh | 255.000                        | 29.330                         | 17.030                             |                                         | 16.993                                        |                                         |                     | -37      |         |
| 2         | Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật, trạm chăn nuôi và thú y, trạm khuyến nông và phòng nông nghiệp huyện U Minh Thượng | Huyện U Minh Thượng                            | 2016-2018                        | Số 410/QĐ-SKHĐT, 30/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                 | 5.484                          | 5.484                          | 5.215                              |                                         | 5.208                                         |                                         |                     | -7       |         |
| 3         | Đóng mới tàu kiểm ngư trang bị cho lực lượng thanh tra chuyên ngành Thủy sản Kiên Giang.                               | Thành phố Rạch Giá                             | 2019-2021                        | Số 1853/QĐ-UBND, 15/8/2019 của UBND tỉnh                                                                              | 44.000                         | 44.000                         | 43.312                             |                                         | 43.142                                        |                                         |                     | -170     |         |
| 4         | Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016 - 2020                              | Huyện Hòn Đất, Kiên Lương và thành phố Hà Tiên |                                  | Số 2358/QĐ-UBND, 24/10/2018 của UBND tỉnh                                                                             | 187.748                        | 10.299                         | 9.450                              |                                         | 4.231                                         |                                         |                     | -5.219   |         |
| 5         | Nâng cấp cảng cá Tắc Cậu giai đoạn 1                                                                                   | Huyện Châu Thành                               | 2017-2019                        | Số 4461/QĐ-BNN-TCTS, 28/10/2016 của BỘ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                            | 95.166                         | 1.485                          | 2.600                              |                                         | 0                                             |                                         |                     | -2.600   |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                                                | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm                                                                                                           |                                |                                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                                               |                   |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                                                                                                 | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                                               |                   |                                  |                                                                                                                                                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương |                                    |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
|           |                                                                                               |                   |                                  |                                                                                                                                                                          |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                                             | 3                 | 4                                | 5                                                                                                                                                                        | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 6         | Hạt kiểm lâm Hà Tiên                                                                          | Thành phố Hà Tiên | 2019-2020                        | Số 385/QĐ-SKHĐT, 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                                    | 1.500                          | 1.500                          | 1.350                              |                                         | 1.205                                         |                                         |                     | -145     |         |
| 7         | Trạm kiểm dịch động vật cửa khẩu Giang Thành                                                  | Huyện Giang Thành | 2019-2020                        | Số 264/QĐ-SKHĐT, 12/8/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                                     | 1.782                          | 1.782                          | 1.780                              |                                         | 1.537                                         |                                         |                     | -243     |         |
| 8         | Trại giống Thừ 6 Biển, xã Nam Thái, huyện An Biên; hạng mục: sân nền, thoát nước, bể chứa.    | Huyện An Biên     | 2.020                            | Số 392/QĐ-SKHĐT, 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                                    | 1.300                          | 1.300                          | 1.300                              |                                         | 1.179                                         |                                         |                     | -121     |         |
| 9         | Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long                 | tỉnh Kiên Giang   |                                  | Số 1825/TTg-QHTh, 14/10/2015 của Thủ tướng; 1693/QĐ-BNN-HTQT, 09/5/2016 của Bộ Nông nghiệp                                                                               | 729.247                        |                                | 80.048                             |                                         | 50.048                                        |                                         |                     | -30.000  |         |
| 10        | Thả phao phân vùng thám cơ biển khu bảo tồn biển Phú Quốc                                     | Huyện Phú Quốc    | 2016-2017                        | Số 275/QĐ-UBND; 18/10/2010 của UBND tỉnh                                                                                                                                 | 8.725                          |                                | 4.150                              |                                         | 4.157                                         |                                         | 7                   |          |         |
| 11        | Côngtrình hệ thống thủy lợi phục vụ Nuôi trồng thủy sản vùng Vàm Răng-Ba Hòn, tỉnh Kiên Giang | Huyện Kiên Lương  | 2007-2021                        | Số 1243/QĐ-UBND, 09/7/2007; 3115/QĐ-UBND, 14/12/2009; 3053/QĐ-UBND, 27/12/2013; 832/QĐ-UBND, 27/4/2015; 210/QĐ-UBND, 23/01/2017; 2792/QĐ-UBND, 08/12/2020 của UBND tỉnh. | 559.348                        | 5.400                          |                                    |                                         | 3.178                                         | 3.178                                   | 3.178               |          |         |
| II        | Sở Giao thông Vận tải                                                                         |                   |                                  |                                                                                                                                                                          |                                |                                | 86.000                             |                                         | 81.000                                        | 0                                       | 0                   | -5.000   |         |
| 1         | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng)                            | Huyện Giồng Riềng | 2019-2020                        | Số 2411/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND tỉnh                                                                                                                                | 133.759                        | 133.759                        | 86.000                             |                                         | 81.000                                        |                                         |                     | -5.000   |         |
| III       | Sở Du lịch                                                                                    |                   |                                  |                                                                                                                                                                          |                                |                                | 40.251                             |                                         | 32.465                                        | 0                                       | 0                   | -7.786   |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                                                                                     | Địa điểm xây dựng               | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm |                                |                                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                    |                                 |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                       | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                                                                                    |                                 |                                  |                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
|           |                                                                                                                                    |                                 |                                  |                                                                |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                                                                                  | 3                               | 4                                | 5                                                              | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 1         | Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và hồ Hoa Mai                                               | huyện Kiên Lương, U Minh Thượng |                                  | Số 695/QĐ-UBND, 28/3/2016 của UBND tỉnh                        | 80.591                         | 53.591                         | 40.251                             |                                         | 32.465                                        |                                         |                     | -7.786   |         |
| IV        | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường Nông thôn tỉnh                                                                           |                                 |                                  |                                                                |                                |                                | 15.484                             |                                         | 15.419                                        | 0                                       | 0                   | -65      |         |
| 1         | Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc                                                                               | Huyện Gò Quao                   | 2017-2020                        | Số 461/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư          | 6.346                          | 6.346                          | 6.042                              |                                         | 6.027                                         |                                         |                     | -15      |         |
| 2         | Nâng cấp sửa chữa các công trình cấp nước để phục vụ nhân dân vùng ven biển và một số khu vực bị thiếu nước trong mùa khô năm 2016 | Tỉnh Kiên Giang                 | 2016-2017                        | Số 100/QĐ-SKHĐT, 31/3/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư           | 9.918                          | 9.918                          | 9.442                              |                                         | 9.392                                         |                                         |                     | -50      |         |
| V         | Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị                                                                                                 |                                 |                                  |                                                                |                                |                                | 1.040                              |                                         | 0                                             | 0                                       | 0                   | -1.040   |         |
| 1         | Trường phổ thông trung học Minh Thuận (trả nợ - liên hiệp các tổ chức hữu nghị)                                                    | Huyện U Minh Thượng             |                                  |                                                                |                                |                                | 1.040                              |                                         | -                                             |                                         |                     | -1.040   |         |
| VI        | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                                                            |                                 |                                  |                                                                |                                |                                | 79.841                             |                                         | 70.732                                        | 0                                       | 0                   | -9.109   |         |
| 1         | Ban chỉ huy Quân sự huyện U Minh Thượng (GD 2)                                                                                     | Huyện U Minh Thượng             |                                  | Số 2593/QĐ-UBND, 31/12/2013 của UBND tỉnh                      | 30.414                         |                                | 19.227                             |                                         | 15.387                                        |                                         |                     | -3.840   |         |
| 2         | Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Kiên Giang (GD 1)                                                                        | Huyện Kiên Lương                |                                  | Số 1793/QĐ-UBND, 18/7/2013 của UBND tỉnh                       | 132.633                        | 19.232                         | 12.853                             |                                         | 10.945                                        |                                         |                     | -1.908   |         |
| 3         | Bến cập tàu Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                                                                                                | Thành phố Hà Tiên               |                                  | Số 113/QĐ-UBND, 30/3/2016 của UBND tỉnh                        | 15.000                         | 15.000                         | 14.200                             |                                         | 12.500                                        |                                         |                     | -1.700   |         |
| 4         | Đầu tư Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn năm 2019 và 2020.                                                                  | tỉnh Kiên Giang                 | 2.020                            | Số 387/QĐ-SKHĐT, 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư          | 10.561                         | 10.561                         | 33.561                             |                                         | 31.900                                        |                                         |                     | -1.661   |         |
| VII       | Trường Cao đẳng nghề                                                                                                               |                                 |                                  |                                                                |                                |                                | 18.986                             |                                         | 18.706                                        | 0                                       | 0                   | -280     |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                        | Địa điểm xây dựng   | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm |                                |                                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                       |                     |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                       | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                       |                     |                                  |                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
|           |                                                                       |                     |                                  |                                                                |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                     | 3                   | 4                                | 5                                                              | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 1         | Dự án đầu tư trường Cao đẳng Nghề (2016-2020)                         | Thành phố Rạch Giá  | 2018-2020                        | Số 2244/QĐ-UBND, 26/10/2017 của UBND tỉnh                      | 21.094                         | 21.094                         | 18.986                             |                                         | 18.706                                        |                                         |                     | -280     |         |
| VIII      | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                |                     |                                  |                                                                |                                |                                | 14.480                             |                                         | 11.372                                        | 0                                       | 0                   | -3.108   |         |
| 1         | Trường Tiểu học An Minh Bắc 2 huyện U Minh Thượng                     | Huyện U Minh Thượng | 2018-2019                        | Số 326/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư          | 14.480                         | 10.800                         | 14.480                             |                                         | 11.372                                        |                                         |                     | -3.108   |         |
| IX        | Sở Khoa học và Công nghệ                                              |                     |                                  |                                                                |                                |                                | 13.380                             |                                         | 12.080                                        | 0                                       | 0                   | -1.300   |         |
| 1         | Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ các huyện, thị, thành phố.  | Tỉnh Kiên Giang     | 2018-2020                        | Số 335/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư          | 13.500                         | 13.500                         | 13.380                             |                                         | 12.080                                        |                                         |                     | -1.300   |         |
| X         | Sở Văn hóa thể thao                                                   |                     |                                  |                                                                |                                |                                | 10.000                             |                                         | 14.609                                        | 0                                       | 4.609               | 0        |         |
| 1         | Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh | Thành phố Rạch Giá  | 2018-2020                        | Số 2283/QĐ-UBND, 30/10/2017 của UBND tỉnh                      | 130.000                        | 50.000                         | 10.000                             |                                         | 14.609                                        |                                         | 4.609               |          |         |
| XI        | Huyện An Minh                                                         |                     |                                  |                                                                |                                |                                | 20.438                             |                                         | 20.438                                        | 0                                       | 379                 | -379     |         |
| 1         | Trường Tiểu học Đông Hưng 1                                           | Huyện An Minh       | 2019-2021                        | Số 3316/QĐ-UBND, 16/9/2019 của UBND huyện                      | 3.800                          | 3.800                          | 3.200                              |                                         | 3.155                                         |                                         |                     | -45      |         |
| 2         | Trường Tiểu học Danh Côi                                              | Huyện An Minh       | 2018-2020                        | Số 3737/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện                     | 4.000                          | 4.000                          | 3.460                              |                                         | 3.452                                         |                                         |                     | -8       |         |
| 3         | Dự án xử lý rác thải huyện An Minh; hạng mục: đường vào               | Huyện An Minh       | 2018-2020                        | Số 3741/QĐ-UBND, 29/10/2018 của UBND huyện                     | 5.000                          | 5.000                          | 4.500                              |                                         | 4.414                                         |                                         |                     | -86      |         |
| 4         | Trường Mầm non Tân Thạnh, huyện An Minh (CBĐT)                        | Huyện An Minh       |                                  | Số 3514/QĐ-UBND, 14/10/2019 của UBND huyện                     | 640                            | 640                            | 640                                |                                         | 400                                           |                                         |                     | -240     |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                            | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm      |                                |                                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                           |                   |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                            | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                           |                   |                                  |                                                                     | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
|           |                                                           |                   |                                  |                                                                     |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                         | 3                 | 4                                | 5                                                                   | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 5         | Trường Trung học cơ sở Đồng Hưng 2                        | Huyện An Minh     | 2019-2021                        | Số 3317/QĐ-UBND, 16/9/2019 của UBND huyện                           | 1.500                          | 1.500                          | 1.135                              |                                         | 1.242                                         |                                         | 107                 |          |         |
| 6         | Trường Tiểu học Thị trấn 1, huyện An Minh                 | Huyện An Minh     | 2019-2021                        | Số 3738/QĐ-UBND, 29/10/2018; 3318/QĐ-UBND, 16/9/2019 của UBND huyện | 14.950                         | 14.950                         | 7.503                              |                                         | 7.775                                         |                                         | 272                 |          |         |
| XII       | Huyện An Biên                                             |                   |                                  |                                                                     |                                |                                | 77.140                             |                                         | 76.458                                        | 0                                       | 2.229               | -2.911   |         |
| 1         | Bảo trì sửa chữa trường chính trị huyện An Biên           | Huyện An Biên     | 2016-2018                        | Số 5690/QĐ-UBND, 28/10/2016 của UBND huyện                          | 3.000                          | 3.000                          | 3.000                              |                                         | 2.964                                         |                                         |                     | -36      |         |
| 2         | Trường tiểu học Thị trấn Thứ Ba 1 (phòng học và thiết bị) | Huyện An Biên     | 2019-2021                        | Số 4476/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện                          | 2.118                          | 2.118                          | 2.118                              |                                         | 1.818                                         |                                         |                     | -300     |         |
| 3         | Trường Trung học cơ sở Tây Yên (phòng học và thiết bị)    | Huyện An Biên     | 2018-2020                        | Số 4806/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện                          | 2.606                          | 2.606                          | 2.606                              |                                         | 2.593                                         |                                         |                     | -13      |         |
| 4         | Trường Mầm non Tây Yên (phòng học và thiết bị)            | Huyện An Biên     | 2019-2021                        | Số 4477/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện                          | 475                            | 475                            | 475                                |                                         | 421                                           |                                         |                     | -54      |         |
| 5         | Trường Tiểu học Đông Thái 4 (phòng học và TB)             | Huyện An Biên     | 2018-2020                        | Số 4808/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện                          | 2.117                          | 2.117                          | 2.118                              |                                         | 1.953                                         |                                         |                     | -165     |         |
| 6         | Trường Mầm non Đông Thái (Điểm chính)                     | Huyện An Biên     | 2018-2020                        | Số 4809/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện                          | 1.799                          | 1.799                          | 1.800                              |                                         | 1.784                                         |                                         |                     | -16      |         |
| 7         | Trường Tiểu học Đông Thái 5                               | Huyện An Biên     | 2019-2021                        | Số 4478/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện                          | 1.979                          | 1.979                          | 1.979                              |                                         | 1.934                                         |                                         |                     | -45      |         |
| 8         | Trường Tiểu học Hưng Yên 2                                | Huyện An Biên     | 2017-2019                        | Số 7826/QĐ-UBND, 25/10/2017 của UBND huyện                          | 2.210                          | 1.569                          | 2.199                              |                                         | 2.195                                         |                                         |                     | -4       |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                                       | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm |                                |                                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                                      |                   |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                       | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                                      |                   |                                  |                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
|           |                                                                                      |                   |                                  |                                                                |                                |                                |                                    |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                                    | 3                 | 4                                | 5                                                              | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 9         | Trường Tiểu học Tây Yên 2 (phòng học và thiết bị)                                    | Huyện An Biên     | 2017-2019                        | Số 7817/QĐ-UBND, 25/10/2017 của UBND huyện                     | 2.210                          | 1.569                          | 1.979                              |                                         | 1.927                                         |                                         |                     | -52      |         |
| 10        | Trường tiểu học Tây Yên A 2 (phòng học và thiết bị)                                  | Huyện An Biên     | 2017-2019                        | Số 7817/QĐ-UBND, 25/10/2017 của UBND huyện                     | 2.210                          | 1.569                          | 2.343                              |                                         | 2.342                                         |                                         |                     | -1       |         |
| 11        | Trường Tiểu học Tây Yên 1 (hàng rào, sân nền, san lấp mặt bằng, phòng học, thiết bị) | Huyện An Biên     | 2015-2017                        | Số 3574/QĐ-UBND, 30/10/2015 của UBND huyện                     | 3.010                          | 3.010                          | 4.043                              |                                         | 4.019                                         |                                         |                     | -24      |         |
| 12        | Trường Tiểu học Hưng Yên 1 (phòng học, thiết bị)                                     | Huyện An Biên     | 2019-2021                        | Số 4480/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện                     | 1.059                          | 1.059                          | 1.059                              |                                         | 977                                           |                                         |                     | -82      |         |
| 13        | Trường tiểu học Nam Thái A2 (phòng học, thiết bị)                                    | Huyện An Biên     | 2019-2021                        | Số 4481/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện                     | 1.412                          | 1.412                          | 1.412                              |                                         | 1.392                                         |                                         |                     | -20      |         |
| 14        | Cải tạo, sửa chữa các khối nhà làm việc, nhà khách, kho lưu trữ Huyện uỷ An Biên.    | Huyện An Biên     | 2019-2021                        | Số 4465/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện                     | 4.200                          | 4.200                          | 4.200                              |                                         | 4.080                                         |                                         |                     | -120     |         |
| 15        | Trụ sở UBND xã Nam Yên; hạng mục: Xây dựng mới trụ sở + san lấp mặt bằng.            | Huyện An Biên     | 2015-2018                        | Số 3487/QĐ-UBND, 27/10/2015 của UBND huyện                     | 7.500                          | 7.500                          | 7.479                              |                                         | 6.845                                         |                                         |                     | -634     |         |
| 16        | Trường Trung học cơ sở Nam Thái A (phòng học và thiết bị)                            | Huyện An Biên     | 2019-2021                        | Số 4482/QĐ-UBND, 30/10/2019 của UBND huyện                     | 1.736                          | 1.736                          | 1.736                              |                                         | 1.726                                         |                                         |                     | -10      |         |
| 17        | Cải tạo sửa chữa Bia chiến thắng Xẻo Rô                                              | Huyện An Biên     | 2019-2021                        | Số 3755/QĐ-UBND, 18/9/2019 của UBND huyện                      | 2.477                          | 2.476                          | 2.476                              |                                         | 2.321                                         |                                         |                     | -155     |         |
| 18        | Đường Kênh Hậu, thị trấn Thứ Ba (đoạn từ tuyến tránh đến kênh Thứ Ba)                | Huyện An Biên     | 2018-2020                        | Số 4715/QĐ-UBND, 12/10/2018 của UBND huyện                     | 14.500                         | 14.500                         | 14.500                             |                                         | 13.320                                        |                                         |                     | -1.180   |         |
| 19        | Trường Tiểu học Tây Yên A1 (phòng học)                                               | Huyện An Biên     | 2014-2016                        | Số 3305/QĐ-UBND, 26/7/2014 của UBND huyện                      | 6.408                          | 6.408                          | 2.129                              |                                         | 2.137                                         |                                         | 8                   |          |         |

الاجرة المخصصة للمعلمين

11

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                                        | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm       |                                |                                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                                       |                   |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                             | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                                       |                   |                                  |                                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
|           |                                                                                       |                   |                                  |                                                                      |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                                     | 3                 | 4                                | 5                                                                    | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 20        | Trường Tiểu học Đông Thái 3 (phòng học, thiết bị, san lấp và hàng rào)                | Huyện An Biên     |                                  | Số 5730/QĐ-UBND, 28/10/2016 của UBND huyện                           | 9.999                          | 7.500                          | 9.697                              |                                         | 9.706                                         |                                         | 9                   |          |         |
| 21        | Nhà vệ sinh các điểm trường năm 2016-2020                                             | Huyện An Biên     | 2015-2017                        | Số 3568/QĐ-UBND, 30/10/2015; 4818/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện | 1.800                          | 1.800                          | 1.800                              |                                         | 1.824                                         |                                         | 24                  |          |         |
| 22        | Trường Tiểu học Nam Thái 2 (phòng học, thiết bị, hàng rào, sân nền, san lấp mặt bằng) | Huyện An Biên     | 2015-2017                        | Số 3575/QĐ-UBND, 30/10/2015 của UBND huyện                           | 678                            | 678                            | 592                                |                                         | 598                                           |                                         | 6                   |          |         |
| 23        | Hội trường UBND huyện An Biên; hạng mục: xây dựng mới hội trường.                     | Huyện An Biên     | 2015-2018                        | Số 3563/QĐ-UBND, 29/10/2015 của UBND huyện                           | 7.498                          | 7.498                          | 5.400                              |                                         | 7.582                                         |                                         | 2.182               |          |         |
| XIII      | Huyện Giang Thành                                                                     |                   |                                  |                                                                      |                                |                                | 64.370                             |                                         | 61.968                                        | 0                                       | 0                   | -2.402   |         |
| 1         | Trường Mầm non Vĩnh Phú (điểm Đông Cơ)                                                | Huyện Giang Thành | 2018-2020                        | Số 1984/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện                           | 1.999                          | 1.800                          | 2.000                              |                                         | 1.968                                         |                                         |                     | -32      |         |
| 2         | Trường Mầm non Vĩnh Điều (Đ. HT2)                                                     | Huyện Giang Thành | 2018-2020                        | Số 1970/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện                           | 1.798                          | 1.798                          | 1.800                              |                                         | 1.765                                         |                                         |                     | -35      |         |
| 3         | Trường TH&THCS Vĩnh Điều (Đ. HT2)                                                     | Huyện Giang Thành | 2018-2020                        | Số 1986/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện                           | 5.199                          | 4.300                          | 5.199                              |                                         | 4.805                                         |                                         |                     | -394     |         |
| 4         | Trường Mầm non Phú Lợi (Đ. HN2)                                                       | Huyện Giang Thành | 2.018                            | Số 1274/QĐ-UBND, 26/10/2017 của UBND huyện                           | 1.999                          | 1.900                          | 1.894                              |                                         | 1.893                                         |                                         |                     | -1       |         |
| 5         | Trường Tiểu học Tân Khánh Hoà (Đ. Tân Khánh)                                          | Huyện Giang Thành | 2.018                            | Số 1273/QĐ-UBND, 26/10/2017 của UBND huyện                           | 1.449                          | 1.449                          | 1.493                              |                                         | 1.486                                         |                                         |                     | -7       |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                                       | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm |                                |                                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                                      |                   |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                       | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                                      |                   |                                  |                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
|           |                                                                                      |                   |                                  |                                                                |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                                    | 3                 | 4                                | 5                                                              | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 6         | Trường Mầm non Tân Khánh Hoà (Đ. Khánh Hòa)                                          | Huyện Giang Thành | 2018-2020                        | Số 1987/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện                     | 2.178                          | 1.800                          | 2.178                              |                                         | 2.061                                         |                                         |                     | -117     |         |
| 7         | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Diệu (Đ. Rộc Xáy)                            | Huyện Giang Thành | 2018-2020                        | Số 1983/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện                     | 1.691                          | 1.500                          | 1.692                              |                                         | 1.486                                         |                                         |                     | -206     |         |
| 8         | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Phú B (Điểm T4)                              | Huyện Giang Thành | 2.018                            | Số 1267/QĐ-UBND, 24/10/2017 của UBND huyện                     | 3.231                          | 3.231                          | 3.200                              |                                         | 3.043                                         |                                         |                     | -157     |         |
| 9         | Trường Tiểu học Phú Lợi (Đ. Tà Teng)                                                 | Huyện Giang Thành | 2018-2020                        | Số 1966/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện                     | 1.663                          | 1.663                          | 1.620                              |                                         | 1.528                                         |                                         |                     | -92      |         |
| 10        | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Diệu (điểm Tà Êm)                            | Huyện Giang Thành | 2019-2021                        | Số 1831/QĐ-UBND, 28/10/2019 của UBND huyện                     | 2.000                          | 2.000                          | 2.000                              |                                         | 1.850                                         |                                         |                     | -150     |         |
| 11        | Đảng ủy khối vận xã Phú Mỹ                                                           | Huyện Giang Thành | 2018-2020                        | Số 1834/QĐ-UBND, 12/9/2018 của UBND huyện                      | 3.195                          | 3.195                          | 3.200                              |                                         | 3.008                                         |                                         |                     | -192     |         |
| 12        | Đảng ủy khối vận xã Tân Khánh Hòa                                                    | Huyện Giang Thành | 2018-2020                        | Số 1831/QĐ-UBND, 12/9/2018 của UBND huyện                      | 3.598                          | 3.598                          | 3.600                              |                                         | 3.198                                         |                                         |                     | -402     |         |
| 13        | Đê bao và cống đập giữ nước thuộc khu bảo tồn sinh cảnh xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành | Huyện Giang Thành | 2018-2020                        | Số 1982/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện                     | 6.994                          | 6.994                          | 6.994                              |                                         | 6.990                                         |                                         |                     | -4       |         |
| 14        | Đường số 3, huyện Giang Thành                                                        | Huyện Giang Thành | 2018-2020                        | Số 1624/QĐ-UBND, 17/8/2018 của UBND huyện                      | 11.806                         | 11.806                         | 12.000                             |                                         | 11.536                                        |                                         |                     | -464     |         |
| 15        | Xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành.                                                        | Huyện Giang Thành | 2016-2020                        |                                                                |                                |                                | 2.500                              |                                         | 2.489                                         |                                         |                     | -11      |         |
|           | Sửa chữa 12 phòng trường Trung học cơ sở Phú Mỹ (Đ Trà Phô) -2020                    | Huyện Giang Thành | 2020-2021                        | Số 1847/QĐ-UBND, 29/10/2019 của UBND huyện                     | 497                            | 497                            |                                    |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
| 16        | Xã Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành                                                  | Huyện Giang Thành | 2016-2020                        |                                                                |                                |                                | 2.500                              |                                         | 2.495                                         |                                         |                     | -5       |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                                  | Địa điểm xây dựng  | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm |                                |                                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                                 |                    |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                       | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                                 |                    |                                  |                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
|           |                                                                                 |                    |                                  |                                                                |                                |                                |                                    |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                               | 3                  | 4                                | 5                                                              | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
|           | Hàng rào Trường Tiểu học Tân Khánh Hòa (điểm Lò Bom) - 2020                     | Huyện Giang Thành  | 2020                             | Số 1833/QĐ-UBND, 28/10/2019 của UBND huyện                     | 500                            | 500                            |                                    |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
| 17        | Xã Vĩnh Phú, huyện Giang Thành                                                  | Huyện Giang Thành  | 2016-2020                        |                                                                |                                |                                | 2.500                              |                                         | 2.481                                         |                                         |                     | -19      |         |
|           | Hàng rào Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Phú B (điểm T5) - 2020         | Huyện Giang Thành  | 2019-2020                        | Số 1974/QĐ-UBND, 22/10/2018 của UBND huyện                     | 200                            | 200                            |                                    |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
| 18        | Mở rộng đường HT2, huyện Giang Thành                                            | Huyện Giang Thành  | 2018-2020                        | Số 1623/QĐ-UBND, 17/8/2018 của UBND huyện                      | 7.985                          | 7.985                          | 8.000                              |                                         | 7.886                                         |                                         |                     | -114     |         |
| XIV       | Huyện Kiên Lương                                                                |                    |                                  |                                                                |                                |                                | 11.340                             |                                         | 11.124                                        | 0                                       | 0                   | -216     |         |
| 1         | Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Kiên Lương                                       | Huyện Kiên Lương   |                                  | Số 2977/QĐ-UBND, 25/10/2018 của UBND huyện                     | 3.000                          | 3.000                          | 2.990                              |                                         | 2.784                                         |                                         |                     | -206     |         |
| 2         | Xây dựng bến cập tàu Hòn Nghệ                                                   | Huyện Kiên Lương   | 2017-2019                        | Số 3659/QĐ-UBND, 24/10/2017 của UBND huyện                     | 10.202                         | 9.000                          | 8.350                              |                                         | 8.340                                         |                                         |                     | -10      |         |
| XV        | Thành phố Rạch Giá                                                              |                    |                                  |                                                                |                                |                                | 5.788                              |                                         | 7.113                                         | 0                                       | 1.325               | 0        |         |
| 1         | Cải tạo sửa chữa phòng học 2019                                                 | Thành phố Rạch Giá | 2018-2019                        | Số 1073/QĐ-UBND, 25/10/2018 của UBND thành phố                 | 2.425                          | 2.425                          | 2.144                              |                                         | 2.165                                         |                                         | 21                  |          |         |
| 2         | Nâng cấp đường Trương Định (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến Km1+590), TPRG. | Thành phố Rạch Giá | 2019-2021                        | Số 661/QĐ-UBND, 03/9/2019 của UBND thành phố                   | 9.568                          | 9.568                          | 3.644                              |                                         | 4.948                                         |                                         | 1.304               |          |         |
| XVI       | Huyện Tân Hiệp                                                                  |                    |                                  |                                                                |                                |                                | 24.921                             |                                         | 25.264                                        | 0                                       | 1.234               | -891     |         |
| 1         | Trường Tiểu học Thạnh Trức (điểm chính 10P)                                     | Huyện Tân Hiệp     | 2019-2020                        | Số 4437/QĐ-UBND, 19/10/2018 của UBND huyện                     | 6.265                          | 6.265                          | 6.115                              |                                         | 5.787                                         |                                         |                     | -328     |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                               | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm       |                                |                                | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                              |                   |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                             | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                              |                   |                                  |                                                                      | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         |                     |          |         |
|           |                                              |                   |                                  |                                                                      |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                            | 3                 | 4                                | 5                                                                    | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 2         | Trường Tiểu học Tân An 2 (4P)                | Huyện Tân Hiệp    | 2019-2020                        | Số 4486/QĐ-UBND, 23/10/2018 của UBND huyện                           | 2.309                          | 2.309                          | 2.292                              |                                         | 2.244                                         |                                         |                     | -48      |         |
| 3         | Trường Tiểu học thị trấn Tân Hiệp 1 (10P)    | Huyện Tân Hiệp    | 2019-2020                        | Số 4515/QĐ-UBND, 25/10/2018 của UBND huyện                           | 6.265                          | 6.265                          | 6.112                              |                                         | 5.619                                         |                                         |                     | -493     |         |
| 4         | Trường Tiểu học Thạnh Đông 1 (6P)            | Huyện Tân Hiệp    | 2019-2020                        | Số 4487/QĐ-UBND, 23/10/2018 của UBND huyện                           | 3.866                          | 3.866                          | 3.792                              |                                         | 3.770                                         |                                         |                     | -22      |         |
| 5         | Trường Tiểu học Tân Thành 2 (10P)            | Huyện Tân Hiệp    | 2019-2021                        | Số 5060/QĐ-UBND, 18/10/2019 của UBND huyện                           | 6.033                          | 6.033                          | 5.170                              |                                         | 6.026                                         |                                         | 856                 |          |         |
| 6         | Xây dựng mới nhà vệ sinh các trường năm 2020 | Huyện Tân Hiệp    |                                  | Số 5063/QĐ-UBND, 18/10/2019; 3600/QĐ-UBND, 19/6/2020 của UBND huyện  | 856                            | 856                            | 720                                |                                         | 840                                           |                                         | 120                 |          |         |
| 7         | Sửa chữa các trường năm 2020                 | Huyện Tân Hiệp    | 2.020                            | Số 5062/QĐ-UBND, 18/10/2019; 4957/QĐ-UBND, 13/11/2020 của UBND huyện | 1.000                          | 1.000                          | 720                                |                                         | 978                                           |                                         | 258                 |          |         |
| XVII      | Thành phố Hà Tiên                            |                   |                                  |                                                                      |                                |                                | 0                                  |                                         | 60.068                                        | 0                                       | 60.068              | 0        |         |
| 1         | Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên            | Thành phố Hà Tiên | 2019-2023                        | Số 2510/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND huyện                           | 200.480                        | 200.480                        |                                    |                                         | 60.068                                        |                                         | 60.068              |          |         |

Phụ lục II

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 ĐẦU TƯ TỪ VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 519 /2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                                                                                  | Địa điểm xây dựng   | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm                                                         |                                |                                | kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                 |                     |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                                                               | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                                                                                 |                     |                                  |                                                                                                                        | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
|           |                                                                                                                                 |                     |                                  |                                                                                                                        |                                |                                |                                    |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                                                                               | 3                   | 4                                | 5                                                                                                                      | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
|           | TỔNG SỐ                                                                                                                         |                     |                                  |                                                                                                                        |                                |                                | 1.329.639                          |                                         | 1.329.639                                     | 0                                       | 91.515              | -91.515  |         |
| I         | Sở Y tế                                                                                                                         |                     |                                  |                                                                                                                        |                                |                                | 1.044.784                          |                                         | 1.090.932                                     | 0                                       | 82.648              | -36.500  |         |
| 1         | Bệnh viện Tâm thần                                                                                                              | Thành phố Rạch Giá  | 2010-2020                        | Số 67/QĐ-UBND, 10/01/2011; 2629/QĐ-UBND, 04/12/2017 của UBND tỉnh                                                      | 166.192                        | 104.296                        | 81.000                             |                                         | 58.000                                        |                                         |                     | -23.000  |         |
| 2         | Hệ thống thiết bị chuẩn đoán, điều trị bệnh từ xa (TELEMEDICINE) cho các bệnh viện, trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh Kiên Giang | Thành phố Rạch Giá  | 2019-2020                        | Số 377/QĐ-SKHĐT, 30/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                  | 14.500                         | 14.500                         | 13.500                             |                                         | 0                                             |                                         |                     | -13.500  |         |
| 3         | Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường                                                                          | Thành phố Rạch Giá  | 2016-2020                        | Số 2236/QĐ-UBND, 29/10/2014; 2010/QĐ-UBND, 25/9/2017; 2247/QĐ-UBND, 01/10/2019; 2664/QĐ-UBND, 21/11/2019 của UBND tỉnh | 4.113.078                      | 1.890.000                      | 949.573                            |                                         | 1.030.271                                     |                                         | 80.698              |          |         |
| 4         | Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng                                                                                              | Huyện U Minh Thượng | 2018-2020                        | Số 2279/QĐ-UBND, 30/10/2017 của UBND tỉnh                                                                              | 190.000                        | 190.000                        | 711                                |                                         | 2.661                                         |                                         | 1.950               |          |         |
| II        | Trung tâm nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn                                                                             |                     |                                  |                                                                                                                        |                                |                                | 2.200                              |                                         | 1.897                                         | 0                                       | 0                   | -303     |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                               | Địa điểm xây dựng  | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm |                                |                                | kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                              |                    |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                       | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                              |                    |                                  |                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         |                     |          |         |
|           |                                                              |                    |                                  |                                                                |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                            | 3                  | 4                                | 5                                                              | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 1         | Hệ thống đường ống nước xã Phú Mỹ                            | Huyện Giang Thành  | 2019-2020                        | Số 105/QĐ-SKHĐT, 21/5/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư           | 2.200                          | 2.200                          | 2.200                              |                                         | 1.897                                         |                                         |                     | -303     |         |
| III       | Sở Giao thông vận tải                                        |                    |                                  |                                                                |                                |                                | 31.200                             |                                         | 28.200                                        | 0                                       | 0                   | -3.000   |         |
| 1         | Cải tạo nâng cấp cầu Hùng Vương, huyện Phú Quốc              | Huyện Phú Quốc     | 2019-2020                        | Số 1798/QĐ-UBND, 09/8/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư           | 49.995                         | 49.995                         | 31.200                             |                                         | 28.200                                        |                                         |                     | -3.000   |         |
| IV        | Sở Văn hóa, Thể thao                                         |                    |                                  |                                                                |                                |                                | 94.374                             |                                         | 74.187                                        | 0                                       | 0                   | -20.187  |         |
| 1         | Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Giồng Riềng                 | Huyện Giồng Riềng  | 2018-2020                        | Số 218/QĐ-SKHĐT, 11/9/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư           | 9.900                          | 9.900                          | 9.900                              |                                         | 9.800                                         |                                         |                     | -100     |         |
| 2         | Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Tân Hiệp                    | Huyện Tân Hiệp     | 2018-2020                        | Số 331/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư          | 9.200                          | 9.200                          | 10.000                             |                                         | 9.880                                         |                                         |                     | -120     |         |
| 3         | Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Gò Quao                     | Huyện Gò Quao      | 2017-2019                        | Số 2467/QĐ-UBND, 31/10/2016 của UBND tỉnh                      | 16.999                         | 16.999                         | 16.999                             |                                         | 16.319                                        |                                         |                     | -680     |         |
| 4         | Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020 | Thành phố Rạch Giá | 2019-2020                        | Số 2434/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND tỉnh                      | 49.616                         | 49.616                         | 6.516                              |                                         | 1.129                                         |                                         |                     | -5.387   |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm                  |                                |                                | kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                        | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   |                                  |                                                                                 | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   |                                  |                                                                                 |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3                 | 4                                | 5                                                                               | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 5         | Dự án bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa:<br>+ Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Tổng Quán - Gò Quao.<br>+ Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Quan Đế - Rạch Giá.<br>+ Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Thanh Hòa - Giồng Riềng.<br>+ Di tích lịch sử văn hóa Đình thần Phú Hội - Tân Hiệp.<br>+ Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Láng Cát - Rạch Giá.<br>+ Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa Sóc Xoài - Hòn Đất.<br>+ Di tích lịch sử văn hóa chùa Cái Bần - Gò Quao.<br>+ Di tích lịch sử văn hóa chùa Xẻo Cạn - U Minh Thượng.<br>+ Di tích lịch sử thắng cảnh Ba Hòn - Hòn Đất.<br>+ Di tích khảo cổ học Nền Chùa - Hòn Đất. | tỉnh Kiên Giang   | 2018-2020                        | Số 2282/QĐ-UBND, 30/10/2017 của UBND tỉnh                                       | 36.000                         | 36.000                         | 36.000                             |                                         | 24.650                                        |                                         |                     | -11.350  |         |
| 6         | Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Kiên Hải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Huyện Kiên Hải    | 2018-2019                        | Số 340/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư                           | 9.959                          | 9.959                          | 9.959                              |                                         | 7.959                                         |                                         |                     | -2.000   |         |
| 7         | Bảo tồn và phát triển áp văn hóa truyền thống dân tộc Khmer                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Huyện Châu Thành  | 2010-2018                        | Số 1856/QĐ-SKHĐT, 24/8/2010; 1167/QĐ-SKHĐT, 18/5/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư | 8.873                          | 8.873                          | 2.000                              |                                         | 1.550                                         |                                         |                     | -450     |         |
| 8         | Trùng tu tôn tạo di tích Tháp 04 sư liệt sĩ (giai đoạn 2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Huyện Châu Thành  | 2019-2021                        | Số 369/QĐ-SKHĐT, 28/10/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư                           | 2.228                          | 2.228                          | 3.000                              |                                         | 2.900                                         |                                         |                     | -100     |         |
| V         | Sở Lao động Thương binh xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                                  |                                                                                 |                                |                                | 41.550                             |                                         | 31.450                                        |                                         |                     | -10.100  |         |
| 1         | Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Kiên Hải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Huyện Kiên Hải    | 2015-2017                        | Số 465/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư                           | 10.000                         | 10.000                         | 12.800                             |                                         | 11.900                                        |                                         |                     | -900     |         |



| Số thứ tự | Danh mục dự án                                             | Địa điểm xây dựng   | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm |                                |                                | kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                            |                     |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                       | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                            |                     |                                  |                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
|           |                                                            |                     |                                  |                                                                |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                          | 3                   | 4                                | 5                                                              | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 2         | Nghĩa trang liệt sĩ huyện An Minh                          | Huyện An Minh       | 2017-2018                        | Số 233/QĐ-SKHĐT, 29/6/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư           | 1.500                          | 1.500                          | 1.800                              |                                         | 1.700                                         |                                         |                     | -100     |         |
| 3         | Nghĩa trang Liệt sĩ Cây Bàng                               | Huyện U Minh Thượng | 2019-2020                        | Số 339/QĐ-SKHĐT, 30/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư          | 10.350                         | 10.350                         | 10.350                             |                                         | 3.000                                         |                                         |                     | -7.350   |         |
| 4         | Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Kiên Giang      | Thành phố Rạch Giá  | 2019-2020                        | Số 333/QĐ-SKHĐT, 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư          | 5.000                          | 5.000                          | 3.700                              |                                         | 3.350                                         |                                         |                     | -350     |         |
| 5         | Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang Liệt sĩ huyện An Minh        | Huyện An Minh       | 2019-2020                        | Số 334/QĐ-SKHĐT, 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư          | 7.000                          | 7.000                          | 5.100                              |                                         | 4.600                                         |                                         |                     | -500     |         |
| 6         | Nâng cấp, sửa chữa Trường trung cấp nghề Tân Hiệp          | Huyện Tân Hiệp      | 2018-2020                        | Số 326/QĐ-SKHĐT, 29/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư          | 9.669                          | 9.669                          | 7.800                              |                                         | 6.900                                         |                                         |                     | -900     |         |
| VI        | Huyện Tân Hiệp                                             |                     |                                  |                                                                |                                |                                | 18.912                             |                                         | 18.147                                        | 0                                       | 0                   | -765     |         |
| 1         | Trạm y tế xã Tân Hiệp A.                                   | Huyện Tân Hiệp      | 2018-2019                        | Số 4438/QĐ-UBND, 30/10/2017 của UBND huyện                     | 4.500                          | 4.500                          | 3.490                              |                                         | 3.469                                         |                                         |                     | -21      |         |
| 2         | Công viên Văn hóa thị trấn Tân Hiệp                        | Huyện Tân Hiệp      | 2017                             | Số 2152/QĐ-UBND, 31/10/16 của UBND huyện                       | 3.699                          | 3.699                          | 2.422                              |                                         | 2.302                                         |                                         |                     | -120     |         |
| 3         | Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Thọ                | Huyện Tân Hiệp      | 2019-2020                        | Số 4584/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện                     | 5.000                          | 5.000                          | 5.000                              |                                         | 4.988                                         |                                         |                     | -12      |         |
| 4         | Cầu ngang sông Ba Vàm giáp xã Thạnh Đông B                 | Huyện Tân Hiệp      | 2019-2020                        | Số 4587/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện                     | 4.000                          | 4.000                          | 4.000                              |                                         | 3.654                                         |                                         |                     | -346     |         |
| 5         | Xây dựng mới Nhà vệ sinh các điểm trường bổ sung 2019-2020 | Huyện Tân Hiệp      | 2019-2020                        | Số 4585/QĐ-UBND, 30/10/2018 của UBND huyện                     | 5.000                          | 4.000                          | 4.000                              |                                         | 3.734                                         |                                         |                     | -266     |         |
| VII       | Huyện Giang Thành                                          |                     |                                  |                                                                |                                |                                | 17.700                             |                                         | 17.142                                        | 0                                       | 0                   | -558     |         |
| 1         | Trung tâm văn hóa xã Vĩnh Phú                              | Huyện Giang Thành   | 2020                             | Số 1834/QĐ-UBND, 28/10/2019 của UBND huyện                     | 4.247                          | 2.000                          | 2.000                              |                                         | 1.940                                         |                                         |                     | -60      |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                           | Địa điểm xây dựng  | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm        |                                |                                | kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                                          |                    |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                              | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                                          |                    |                                  |                                                                       | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
|           |                                                                          |                    |                                  |                                                                       |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
| 1         | 2                                                                        | 3                  | 4                                | 5                                                                     | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| 2         | Xử lý môi trường bãi rác xã Phú Mỹ                                       | Huyện Giang Thành  | 2018-2020                        | Số 2114/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện                            | 1.999                          | 1.999                          | 2.000                              |                                         | 1.963                                         |                                         |                     | -37      |         |
| 3         | 03 cầu đường HT6 bờ nam                                                  | Huyện Giang Thành  | 2018-2020                        | Số 2113c/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện                           | 2.943                          | 2.943                          | 3.000                              |                                         | 2.814                                         |                                         |                     | -186     |         |
| 4         | Đường đê bao quốc phòng                                                  | Huyện Giang Thành  | 2018-2020                        | Số 1992/QĐ-UBND, 23/10/2018; 2113a/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện | 6.124                          | 6.124                          | 6.100                              |                                         | 5.973                                         |                                         |                     | -127     |         |
| 5         | 02 cầu đường đê bao quốc phòng                                           | Huyện Giang Thành  | 2018-2020                        | Số 2113b/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện                           | 5.108                          | 5.108                          | 4.600                              |                                         | 4.452                                         |                                         |                     | -148     |         |
| VIII      | Thành phố Rạch Giá                                                       |                    |                                  |                                                                       |                                |                                | 31.600                             |                                         | 11.600                                        | 0                                       | 0                   | -20.000  |         |
| 1         | Cầu Vàm Trư (đường Huỳnh Thúc Kháng)                                     | Thành phố Rạch Giá |                                  | Số 2506/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND thành phố                        | 24.915                         | 24.915                         | 11.600                             |                                         | 9.600                                         |                                         |                     | -2.000   |         |
| 2         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Thị Ràng) | Thành phố Rạch Giá |                                  | Số 2507/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND thành phố                        | 53.469                         | 53.469                         | 10.000                             |                                         | 1.000                                         |                                         |                     | -9.000   |         |
| 3         | Đường Trần Văn Giàu (Khu dân cư Nam An Hòa-đường Phan Thị Ràng)          | Thành phố Rạch Giá |                                  | Số 2508/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND thành phố                        | 64.818                         | 64.818                         | 10.000                             |                                         | 1.000                                         |                                         |                     | -9.000   |         |
| IX        | huyện Kiên Lương                                                         |                    |                                  |                                                                       |                                |                                | 7.593                              |                                         | 7.513                                         | 0                                       | 0                   | -80      |         |
| 1         | Sửa chữa phòng học xuống cấp 2019                                        | Huyện Kiên Hải     | 2019-2020                        | Số 2970/QĐ-UBND, 25/10/2018 của UBND huyện                            | 700                            | 700                            | 1.593                              |                                         | 1.573                                         |                                         |                     | -20      |         |
| 2         | Sân vận động huyện Kiên Lương                                            | Huyện Kiên Hải     | 2019-2020                        | Số 2976/QĐ-UBND, 25/10/2018 của UBND huyện                            | 6.000                          | 6.000                          | 6.000                              |                                         | 5.940                                         |                                         |                     | -60      |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                            | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm |                                |                                | kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch kế hoạch |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|----------|---------|
|           |                                                           |                   |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                       | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)            | Giảm (-) |         |
|           |                                                           |                   |                                  |                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |                     |          |         |
|           |                                                           |                   |                                  |                                                                |                                |                                |                                    |                                         |                                               |                                         |                     |          |         |
| 1         | 2                                                         | 3                 | 4                                | 5                                                              | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12                  | 13       | 14      |
| X         | huyện Kiên Hải                                            |                   |                                  |                                                                |                                |                                | 6.390                              |                                         | 6.368                                         | 0                                       | 0                   | -22      |         |
| 1         | Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn.                           | Huyện Kiên Lương  | 2019-2020                        | Số 955/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện                      | 3.960                          | 3.960                          | 3.960                              |                                         | 3.943                                         |                                         |                     | -17      |         |
| 2         | Trường Mầm non Sao Mai.                                   | Huyện Kiên Lương  | 2019-2020                        | Số 956/QĐ-UBND, 31/10/2018 của UBND huyện                      | 2.430                          | 2.430                          | 2.430                              |                                         | 2.425                                         |                                         |                     | -5       |         |
| XI        | Huyện An Biên                                             |                   |                                  |                                                                |                                |                                | 13.336                             |                                         | 13.598                                        | 0                                       | 262                 | 0        |         |
| 1         | Sửa chữa nâng cấp trạm y tế Nam Thái, Nam Thái A, Tây Yên | Huyện An Biên     | 2015-2017                        | Số 3569/QĐ-UBND, 30/10/2017 của UBND huyện                     | 2.115                          | 2.115                          | 3.903                              |                                         | 3.908                                         |                                         | 5                   |          |         |
| 2         | Trung tâm Văn hóa thể thao huyện An Biên                  | Huyện An Biên     |                                  | Số 3557/QĐ-UBND, 29/10/2015 của UBND huyện                     | 9.942                          | 9.942                          | 9.433                              |                                         | 9.690                                         |                                         | 257                 |          |         |
| XII       | Thành phố Hà Tiên                                         |                   |                                  |                                                                |                                |                                | 20.000                             |                                         | 28.605                                        | 0                                       | 8.605               | 0        |         |
| 1         | Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên                         | Thành phố Hà Tiên | 2019-2023                        | Số 2510/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND tỉnh                      | 200.480                        | 200.480                        | 20.000                             |                                         | 28.605                                        |                                         | 8.605               |          |         |



Phụ lục III  
**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 2016 - 2020 ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 519 /2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                                                                                                   | Địa điểm xây dựng                    | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm     |                                |                                | kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch |          | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|----------|---------|
|           |                                                                                                                                                  |                                      |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                           | Tổng mức đầu tư                |                                |                                    |                                         |                                               |                                         |            |          |         |
|           |                                                                                                                                                  |                                      |                                  |                                                                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         |                                               |                                         |            |          |         |
|           |                                                                                                                                                  |                                      |                                  |                                                                    |                                |                                | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tăng (+)   | Giảm (-) |         |
| 1         | 2                                                                                                                                                | 3                                    | 4                                | 5                                                                  | 6                              | 7                              | 8                                  | 9                                       | 10                                            | 11                                      | 12         | 13       | 14      |
|           | TỔNG SỐ                                                                                                                                          |                                      |                                  |                                                                    |                                |                                | 152.493                            |                                         | 152.493                                       | 0                                       | 18.156     | -18.156  |         |
| I         | Sở Giao thông vận tải                                                                                                                            |                                      |                                  |                                                                    |                                |                                | 125.493                            |                                         | 133.493                                       | 0                                       | 15.694     | -7.694   |         |
| 1         | Dự án đầu tư xây dựng công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành) | Huyện Châu Thành, thành phố Rạch Giá | 2019-2023                        | Số 2070/QĐ-UBND, 11/9/2019 của UBND tỉnh                           | 1.410.719                      | 1.410.719                      | 20.000                             |                                         | 12.306                                        |                                         |            | -7.694   |         |
| 2         | Dự án đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất                                                                           | Huyện Hòn Đất, thành phố Rạch Giá    | 2019-2023                        | Số 2232/QĐ-UBND, 30/9/2019; 2499/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND tỉnh | 952.960                        | 952.960                        | 105.493                            |                                         | 121.187                                       |                                         | 15.694     |          |         |
| II        | Sở Du lịch                                                                                                                                       |                                      |                                  |                                                                    |                                |                                | 12.100                             |                                         | 2.388                                         | 0                                       | 0          | -9.712   |         |
| 1         | Nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê + đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã ba cống Hòn Quáo)                            | Huyện Hòn Đất                        | 2019-2021                        | Số 2504/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND tỉnh                          | 30.000                         | 30.000                         | 9.100                              |                                         | 388                                           |                                         |            | -8.712   |         |

| Số thứ tự | Danh mục dự án                                                              | Địa điểm xây dựng | Thời gian khởi công - hoàn thành | Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch các năm |                                |                                | kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 |                                         | Chênh lệch |          | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|----------|---------|
|           |                                                                             |                   |                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                       | Tổng mức đầu tư                |                                | Trong đó: ngân sách địa phương     |                                         | Trong đó: ngân sách địa phương                |                                         | Tăng (+)   | Giảm (-) |         |
|           |                                                                             |                   |                                  |                                                                | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Tổng số                            | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản | Tổng số                                       | Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản |            |          |         |
|           |                                                                             |                   |                                  |                                                                |                                |                                |                                    |                                         |                                               |                                         |            |          |         |
| 2         | Đường vào khu du lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phận - mộ Chì Sứ)               | Huyện Hòn Đất     | 2019-2022                        | Số 2505/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND tỉnh                      | 59.453                         | 59.453                         | 3.000                              |                                         | 2.000                                         |                                         |            | -1.000   |         |
| III       | Huyện An Biên                                                               |                   |                                  |                                                                |                                |                                | 14.900                             |                                         | 14.150                                        | 0                                       | 0          | -750     |         |
| 1         | Đường Thử Ba (từ cầu tuyến tránh Thử Ba - Đường số 1 và các cầu trên tuyến) | Huyện An Biên     | 2019-2021                        | Số 3888/QĐ-UBND, 27/9/2019 của UBND huyện                      | 14.900                         | 14.900                         | 14.900                             |                                         | 14.150                                        |                                         |            | -750     |         |
| IV        | Thành phố Hà Tiên                                                           |                   |                                  |                                                                |                                |                                | 0                                  |                                         | 2.462                                         | 0                                       | 2.462      | 0        |         |
| 1         | Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên                                           | Thành phố Hà Tiên | 2019-2023                        | Số 2510/QĐ-UBND, 31/10/2019 của UBND tỉnh                      | 200.480                        | 200.480                        |                                    |                                         | 2.462                                         |                                         | 2.462      |          |         |